Chi tiết mã HS 8431.49.60

Mã HS	8431.49.60
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 / - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: / - - Loại khác: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 18:12:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84314960/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13714
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13714
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13714
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13017
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13012
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13012
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13012
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13012
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13012
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13013
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13013
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13013
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13013
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13013
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13013
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13016
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12964
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12972
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12972
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12972
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12972
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12972
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12972
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13003
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13003
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13003
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13003
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13003
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13003
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13052
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13052
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13052
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13052
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13052
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13035
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13035
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13035
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13035
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13035
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13035
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13035
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13035
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13035
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13035
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13035
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13035
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13050
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13050
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13050
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13050
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13050
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13050
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13049
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13049
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13049
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13049
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13049
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13029
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13029
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13029
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13029
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13029
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13029
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13029
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13037
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13037
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13037
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13037
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13037
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13037
RCEP B	2022	2022	0	B!D13037
RCEP B	2023	2023	0	B!E13037
RCEP B	2024	2024	0	B!F13037
RCEP B	2025	2025	0	B!G13037
RCEP B	2026	2026	0	B!H13037
RCEP B	2027	2027	0	B!I13037
RCEP C	2022	2022	0	C!D13037
RCEP C	2023	2023	0	C!E13037
RCEP C	2024	2024	0	C!F13037
RCEP C	2025	2025	0	C!G13037
RCEP C	2026	2026	0	C!H13037
RCEP C	2027	2027	0	C!I13037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13036
RCEP D	2023	2023	0	D!E13036
RCEP D	2024	2024	0	D!F13036
RCEP D	2025	2025	0	D!G13036
RCEP D	2026	2026	0	D!H13036
RCEP D	2027	2027	0	D!I13036
RCEP E	2022	2022	0	E!D13040
RCEP E	2023	2023	0	E!E13040
RCEP E	2024	2024	0	E!F13040
RCEP E	2025	2025	0	E!G13040
RCEP E	2026	2026	0	E!H13040
RCEP E	2027	2027	0	E!I13040
RCEP F	2022	2022	0	F!D13037
RCEP F	2023	2023	0	F!E13037
RCEP F	2024	2024	0	F!F13037
RCEP F	2025	2025	0	F!G13037
RCEP F	2026	2026	0	F!H13037
RCEP F	2027	2027	0	F!I13037
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12092
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12092
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12092
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12092

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8431.49 có 6 dòng thuế; dòng 8431.49.60 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00.	8431.49.10 Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26; 8431.49.20 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp; 8431.49.40 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng; 8431.49.50 Của xe lu lăn đường; 8431.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8431.49.60. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8431.49.60 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13714), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.